

ST : 09700 / 2016 / BC_TCB

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Building a better
working world

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 61

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất (từ ngày 25/3/2016) Thành viên (đến ngày 24/3/2016)
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

58
NH
TY
HỦ
YOU
AM
.01
18

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 1/3/2016) Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng Tổng Giám đốc (đến ngày 1/3/2016)
Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (đến ngày 1/6/2016) Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	
Ông Chester Gorski	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

S.G.C.V.
TI
CANTON
*
JO

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

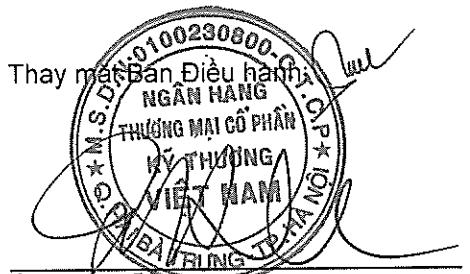
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 60899747/18714638-Techcombank-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập Ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

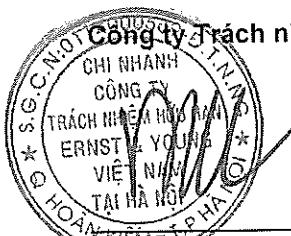
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÀNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	5	2.840.091	2.754.282
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	3.432.654	2.675.509
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	18.000.100	14.712.725
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.604.524	7.438.188
Cho vay các TCTD khác	7.2	10.395.576	7.274.537
Chứng khoán kinh doanh	8	3.388.559	1.833.740
Chứng khoán kinh doanh		3.397.946	1.842.845
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.387)	(9.105)
Cho vay khách hàng		126.805.811	111.338.205
Cho vay khách hàng	9	128.239.331	112.509.339
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.433.520)	(1.171.134)
Chứng khoán đầu tư	11	44.120.394	44.301.594
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.950.046	38.528.012
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.535.460	6.902.350
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.365.112)	(1.128.768)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.758.440	2.775.905
Đầu tư vào công ty con		2.181.412	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác		581.412	598.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(4.384)	(4.079)
Tài sản cố định	13	1.541.475	858.981
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	593.432	521.734
Nguyên giá tài sản cố định		1.440.832	1.300.707
Hao mòn tài sản cố định		(847.400)	(778.973)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	948.043	337.247
Nguyên giá tài sản cố định		1.305.367	654.940
Hao mòn tài sản cố định		(357.324)	(317.693)
Tài sản có khác	14	9.999.645	11.124.470
Các khoản phải thu		6.823.894	10.122.737
Các khoản lãi, phí phải thu		4.332.038	3.037.052
Tài sản Có khác		516.891	551.421
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.673.178)	(2.586.740)
TỔNG TÀI SẢN		212.887.169	192.375.411

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	31.496.536	21.040.990
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	23.485.692	8.374.207
Vay các TCTD khác	15.2	8.010.844	12.666.783
Tiền gửi của khách hàng	16	151.465.084	143.301.072
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	17	139.517	85.891
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	558.006	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	19	8.050.395	8.184.896
Các khoản nợ khác	20	4.405.662	3.746.013
Các khoản lãi, phí phải trả		2.490.765	2.090.360
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.914.897	1.655.653
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		196.115.200	176.695.283
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.878.079	8.878.079
Vốn điều lệ		8.878.079	8.878.079
Các quỹ		4.586.383	4.586.508
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.305	-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.297.202	2.215.541
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	16.771.969	15.680.128
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.887.169	192.375.411

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	6.606	3.898
Cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	1.725.542	1.819.562
- Cam kết bán ngoại tệ	1.238.771	659.092
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.184.515	22.618.252
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	10.131.152	9.310.047
Bảo lãnh khác	11.741.324	9.215.883
Các cam kết khác	20.661.550	12.062.100
	77.689.460	55.688.834

Người lập:

Bà Bùi Thị Khanh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	7.792.679	6.780.377
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.595.169)	(3.167.820)
Thu nhập lãi thuần		4.197.510	3.612.557
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		800.891	671.490
Chi phí hoạt động dịch vụ		(238.479)	(236.294)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	562.412	435.196
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	87.738	10.873
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	36.797	40.230
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	152.598	74.079
Thu nhập từ hoạt động khác		702.476	1.079.737
Chi phí hoạt động khác		(221.415)	(625.965)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	481.061	453.772
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	162.789	7.245
Chi phí hoạt động	31	(1.866.535)	(1.594.158)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.814.370	3.039.794
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.502.608)	(2.159.670)
Tổng lợi nhuận trước thuế		1.311.762	880.124
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(230.101)	(192.034)
Chi phí thuế TNDN		(230.101)	(192.034)
Lợi nhuận sau thuế		1.081.661	688.090

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.497.693	6.508.991
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.194.764)	(3.171.039)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		562.412	448.149
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		270.414	125.182
Thu nhập khác		397.771	109.266
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	83.290	331.553
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.670.333)	(1.404.526)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(166.249)	(146.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.780.234	2.801.324
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.099.383)	(582.517)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.410.209)	10.603.431
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(15.729.992)	(10.589.791)
Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.909.546)	(976.974)
		3.248.129	437.827
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		10.455.546	(884.311)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		8.164.012	(2.667.511)
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(134.501)	222.940
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		221.585	(6.681)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		53.626	145.314
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		195.392	(84.420)
Chi từ các quỹ		(125)	(756)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		1.834.768	(1.582.125)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(793.490)	(53.226)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		301	271
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(791)	-
Tiền thu/(chi) từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		17.100	(1.677)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		162.789	7.245
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(614.091)	(47.387)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.220.677	(1.629.512)
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	10.305	(9.747)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	12.705.564	18.065.168
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33 13.936.546	16.425.909

Người lập:

Bà Bùi Thị Khanh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.878.079 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.878.079 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Mạng lưới Hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 7.287 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.162 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Nhiên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND) và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chứng biển động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. 	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

4.7.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không xác định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

4.7.2 *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 *Đo lường*

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4.5.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.8 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Các khoản đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.10.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác, do vậy, được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

4.11.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ► nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ► máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ► phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ► tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

4.12 Tài sản cố định vô hình

4.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

4.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở đòn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở đòn tích.

4.17.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.17.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo cơ sở dữ chi.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bằng căn đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.21 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tam ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.22 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

4.23.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.23.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dần tích.

4.23.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.24 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bão lanh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.160.058	2.290.272
Tiền mặt bằng ngoại tệ	647.668	432.421
Vàng tiền tệ	32.365	31.589
	2.840.091	2.754.282

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	3.432.507	2.083.673
- Bằng ngoại tệ	147	591.836
	3.432.654	2.675.509

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.489.512	1.617.338
- <i>Bằng VND</i>	102.326	46.858
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.387.186	1.570.480
Tiền gửi có kỳ hạn	5.115.012	5.820.850
- <i>Bằng VND</i>	3.780.759	4.912.415
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.334.253	908.435
	7.604.524	7.438.188

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Bằng VND	7.537.433	4.918.182
Bằng ngoại tệ	2.858.143	2.356.355
	10.395.576	7.274.537

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

Nhóm nợ	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.510.588	13.095.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.397.946	1.842.845
- Trái phiếu Chính phủ	2.150.218	-
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	104.414
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.247.728	1.738.431
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9.387)	(9.105)
Trong đó: Dự phòng chung chứng khoán nợ	(9.387)	(9.105)
	3.388.559	1.833.740

Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	9.105	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	282	6.317
Số dư cuối kỳ	9.387	6.317

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.397.946	1.842.845
- Đã niêm yết	2.150.218	-
- Chưa niêm yết	1.247.728	1.842.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	126.107.980	110.711.144
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.732.326	1.408.056
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	375.108	387.063
Các khoản trả thay khách hàng	21.027	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.890	3.076
	128.239.331	112.509.339

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2016		31/12/2015	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	122.494.077	95,52	108.895.094	96,79
Nợ cần chú ý	3.360.591	2,62	1.750.539	1,56
Nợ dưới tiêu chuẩn	468.253	0,37	309.301	0,27
Nợ nghi ngờ	526.721	0,41	537.739	0,48
Nợ có khả năng mất vốn	1.389.689	1,08	1.016.666	0,90
	128.239.331	100,00	112.509.339	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5 như sau:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	1.445.285	2.227.184
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	767	18.079
	1.446.052	2.245.263

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/6/2016		31/12/2015	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	37.729.963	29,42	29.938.853	26,61
Nợ trung hạn	49.837.110	38,86	45.689.229	40,61
Nợ dài hạn	40.672.258	31,72	36.881.257	32,78
	128.239.331	100,00	112.509.339	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2016	411.183	759.951	1.171.134
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	3.099.423	247.940	3.347.363
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	(87.782)	(87.649)	(175.431)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.909.546)	-	(2.909.546)
Tại ngày 30/6/2016	513.278	920.242	1.433.520

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2015	396.382	563.395	959.777
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	919.914	204.315	1.124.229
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	(107.797)	(107.501)	(215.298)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(837.932)	-	(837.932)
Tại ngày 30/6/2015	370.567	660.209	1.030.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	38.950.046	38.528.012
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.499.110	19.461.753
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	13.153.580	11.538.256
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.297.356	7.528.003
Dự phòng chung	(83.162)	(89.865)
	(83.162)	(89.865)
	38.866.884	38.438.147

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.119.303	3.160.355
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	873.059	874.355
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	30.002	30.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.216.242	2.256.000
Dự phòng chung	(16.622)	(16.920)
	(16.622)	(16.920)
	3.102.681	3.143.435

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.416.157	3.741.995
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.265.328)	(1.021.983)
	2.150.829	2.720.012

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Phân loại	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.069.349	41.688.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	99.784	106.785
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	1.265.328	1.021.983
	1.365.112	1.128.768

(*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong
giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng
Tại ngày 1/1/2016	106.785
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	(7.001)
Tại ngày 30/6/2016	99.784

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm
yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2015	140.272	319.247	459.519
Chi phí dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	52.507	23.820	76.327
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	(78.543)	(50.884)	(129.427)
Số dự phòng đã sử dụng	-	(124.708)	(124.708)
Tại ngày 30/6/2015	114.236	167.475	281.711

(**) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.021.983	463.635
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	243.345	238.946
Số dư cuối kỳ	1.265.328	702.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	2.181.412	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	581.412	598.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.384)	(4.079)
	2.758.440	2.775.905

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	100	1.000.000	100	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại				
Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100	410.000	100	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	100	40.000	100	40.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	100	731.412	100	731.412
		2.181.412		2.181.412

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	2,28	570.405	2,28	570.405
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	-	-	5,77	16.500
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ				
Ngân hàng	9,87	1.040	9,87	1.040
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,52	1.000	0,52	1.000
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	-	-	11,00	660
		581.412		598.572

12.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	4.079	3.842
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31)	305	-
Số dư cuối kỳ	4.384	3.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	103.342	1.064.200	130.880	2.285	1.300.707
Mua trong kỳ	107.223	35.840	-	-	143.063
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(778)	(911)	-	(1.897)
Giảm khác	-	(697)	-	(344)	(1.041)
Số dư cuối kỳ	210.357	1.098.565	129.969	1.941	1.440.832
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	15.783	703.844	57.799	1.547	778.973
Khấu hao trong kỳ	1.924	62.245	6.318	111	70.598
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(748)	(302)	-	(1.258)
Giảm khác	-	(575)	-	(338)	(913)
Số dư cuối kỳ	17.499	764.766	63.815	1.320	847.400
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	87.559	360.356	73.081	738	521.734
Tại ngày cuối kỳ	192.858	333.799	66.154	621	593.432

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Mua trong năm	25.040	38.876	10.218	-	74.134
Thanh lý, nhượng bán	(27.415)	(24.485)	(12.166)	(965)	(65.031)
Giảm khác	(58)	(33.579)	-	(186)	(33.823)
Số dư cuối năm	103.342	1.064.200	130.880	2.285	1.300.707
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Khấu hao trong năm	3.780	137.448	13.500	350	155.078
Thanh lý, nhượng bán	(733)	(24.267)	(7.466)	(965)	(33.431)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(176)	(28.919)
Số dư cuối năm	15.783	703.844	57.799	1.547	778.973
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182
Tại ngày cuối năm	87.559	360.356	73.081	738	521.734

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

30/6/2016
triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

239.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	632.930	19.962	2.048	654.940
Mua trong kỳ	62.017	593.517	-	655.534
Giảm khác	(5.107)	-	-	(5.107)
Số dư cuối kỳ	689.840	613.479	2.048	1.305.367
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	317.242	341	110	317.693
Hao mòn trong kỳ	39.582	10	39	39.631
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	356.824	351	149	357.324
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	315.688	19.621	1.938	337.247
Tại ngày cuối kỳ	333.016	613.128	1.899	948.043

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	591.595	20.824	1.797	614.216
Mua trong năm	44.560	-	295	44.855
Giảm khác	(3.225)	(862)	(44)	(4.131)
Số dư cuối năm	632.930	19.962	2.048	654.940
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	240.654	504	92	241.250
Hao mòn trong năm	76.588	35	62	76.685
Giảm khác	-	(198)	(44)	(242)
Số dư cuối năm	317.242	341	110	317.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	350.941	20.320	1.705	372.966
Tại ngày cuối năm	315.688	19.621	1.938	337.247

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

30/6/2016
triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

25.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản phải thu	6.823.894	10.122.737
Các khoản phải thu nội bộ	60.505	40.499
Các khoản phải thu bên ngoài	6.763.389	10.082.238
- <i>Đặt cọc thuê văn phòng (i)</i>	674.229	721.066
- <i>Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất</i>	20.050	20.050
- <i>Trả trước cho người bán</i>	49.237	47.919
- <i>Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai</i>	126.749	65.442
- <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	170.350	184.523
- <i>Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)</i>	4.072.610	6.801.015
- <i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iii)</i>	1.439.387	1.791.534
- <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	210.777	450.689
Các khoản lãi, phí phải thu	4.332.038	3.037.052
Tài sản Có khác	516.891	551.421
- Vật liệu	20.584	22.855
- Chi phí trả trước	496.307	528.566
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (iv)	(1.673.178)	(2.586.740)
	9.999.645	11.124.470

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.
- (ii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (iii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,00% đến 6,00% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 1 tháng đến 12 tháng.
- (iv) Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm và phải thu từ hợp đồng bán nợ:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	1.643.159	2.555.828
- <i>Dự phòng chung</i>	12.996	2.087
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	1.630.163	2.553.741
Dự phòng rủi ro khác	30.019	30.912
	1.673.178	2.586.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.586.740	783.951
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 32)	(922.589)	1.021.563
Trích lập dự phòng chung cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 32)	9.920	-
Hoàn nhập dự phòng cho hàng tồn kho (Thuyết minh 31)	(893)	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 31)	-	249
Xử lý rủi ro	-	(14.334)
Số dư cuối kỳ	1.673.178	1.791.429

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	192.460	227.645
- Bằng VND	191.882	186.235
- Bằng ngoại tệ	578	41.410
Tiền gửi có kỳ hạn	23.293.232	8.146.562
- Bằng VND	17.584.380	4.955.000
- Bằng ngoại tệ	5.708.852	3.191.562
	23.485.692	8.374.207

15.2 Vay các TCTD khác

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Bằng VND	6.308.872	10.649.317
Bằng ngoại tệ	1.701.972	2.017.466
	8.010.844	12.666.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	28.425.363	27.316.505
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.815.292	24.388.018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.610.071	2.928.487
Tiền gửi có kỳ hạn	120.610.879	113.434.766
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	111.899.537	103.196.436
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.711.342	10.238.330
Tiền ký quỹ	2.428.842	2.549.801
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.052.965	2.049.976
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	375.877	499.825
	151.465.084	143.301.072

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/6/2016		31/12/2015	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.518.045	6.945	14.453.007	(73.730)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.184.515	(146.462)	22.618.252	(12.161)
	43.702.560	(139.517)	37.071.259	(85.891)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị tài sản/(nợ phải trả) thuần theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
- Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản	158.007	137.176
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	399.999	199.245
	558.006	336.421

19. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Dưới 12 tháng (i)	10.107	145.187
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	1.150.000	1.150.000
Trên 5 năm (iii)	3.890.288	3.889.709
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	8.050.395	8.184.896

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,70% đến 6,85% (2015: 5,00% đến 7,05%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,00% đến 7,90% (2015: 7,00% đến 7,90%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2015: 8,20% đến 8,80%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thường trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi (Xem thêm Thuyết minh số 22.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	2.490.765	2.090.360
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.914.897	1.655.653
Các khoản phải trả nội bộ	174.139	194.232
Các khoản phải trả bên ngoài	1.740.758	1.461.421
- <i>Chuyển tiền phải trả</i>	263.048	86.783
- <i>Phí trả nhân viên</i>	155.680	231.031
- <i>Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác</i>	145.211	201.377
- <i>Thuế phải trả (i)</i>	215.099	157.459
- <i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	72.554	62.758
- <i>Chi phí trích trước</i>	316.087	411.166
- <i>Phí trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại</i>	6.436	3.524
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	8.960	12.181
- <i>Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)</i>	47.413	42.235
- <i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	165.263	135.226
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	345.007	117.681
	4.405.662	3.746.013

(i) Thuế phải trả:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	10.657	14.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	194.209	130.285
Các loại thuế khác	10.233	12.521
	215.099	157.459

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 21.

- (ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 7 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số điều chỉnh	Số đã nộp	
Thuế GTGT	14.653	53.912	(7.683)	(50.225)	10.657
Thuế TNDN	130.285	230.101	72	(166.249)	194.209
Các loại thuế khác	12.521	116.642	-	(118.930)	10.233
Thuế phải trả	157.459	400.655	(7.611)	(335.404)	215.099

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.311.762	880.124
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(162.789)	(7.245)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.148.973	872.879
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	229.795	192.034
Chi nộp thuế bổ sung năm trước	306	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	230.101	192.034
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	130.285	75.309
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(166.249)	(146.252)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	72	943
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	194.209	122.034

21.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 22% xuống 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUÝ

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Vốn cổ phần	Quỹ đư trữ vốn cổ phần	Quỹ đư phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng công
Số dư tại ngày 1/1/2016	8.878.079	3.411.817	1.174.217	474	4.586.508	-	2.215.541	15.680.128
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.081.661	1.081.661
Sử dụng các quỹ	-	-	(125)	-	(125)	-	-	(125)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	10.305	-	10.305
Số dư tại ngày 30/6/2016	8.878.079	3.411.817	1.174.092	474	4.586.383	10.305	3.297.202	16.771.969

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Vốn cổ phần	Quỹ đư trữ vốn cổ phần	Quỹ đư phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng công
Số dư tại ngày 1/1/2015	8.878.079	3.359.428	1.086.068	474	4.445.970	-	1.350.404	14.674.453
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	(756)	-	(756)	-	688.090	688.090
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(756)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.747)	(10.000)	(10.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(9.747)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(782)	(782)
Số dư tại ngày 30/6/2015	8.878.079	3.359.428	1.085.312	474	4.445.214	(9.747)	2.027.712	15.341.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

22.2. Vốn cổ phần

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 4.15, và Thuyết minh 19, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	30/6/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cầu phần Nợ	82.785	82.785
Giá trị cầu phần Vốn chủ sở hữu	2.917.215	2.917.215
Tổng giá trị	3.000.000	3.000.000

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 29.172.153 trái phiếu chiếm 97,24% tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

22.4. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2015. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	125.480	144.822
Thu nhập lãi cho vay	5.628.559	4.520.389
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	90.657	48.022
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.665.593	2.062.785
Thu khác từ hoạt động tín dụng	282.390	4.359
	7.792.679	6.780.377

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.188.590	2.839.541
Trả lãi tiền vay	187.257	182.273
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	219.322	146.006
	3.595.169	3.167.820

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	800.891	671.490
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	596.127	524.221
Dịch vụ ngân quỹ	1.022	2.268
Dịch vụ ủy thác và đại lý	364	368
Dịch vụ tư vấn	275	150
Dịch vụ khác	203.103	144.483
Chi phí hoạt động dịch vụ	(238.479)	(236.294)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(106.312)	(94.812)
Chi phí truyền thông	(15.940)	(18.891)
Dịch vụ ngân quỹ	(25.214)	(19.375)
Dịch vụ tư vấn	(14.099)	(17.675)
Dịch vụ khác	(76.914)	(85.541)
	562.412	435.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	467.789	302.413
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	35.683	83.412
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	432.106	219.001
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(380.051)	(291.540)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(64.189)	(149.811)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(315.862)	(141.729)
	87.738	10.873

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	53.829	64.648
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.750)	(18.101)
Trích lập dự phòng chung cho khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(282)	(6.317)
	36.797	40.230

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	183.922	163.893
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.325)	(142.914)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.5)	7.001	53.100
	152.598	74.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	702.476	1.079.737
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	221.644	609.438
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	83.290	331.553
Thu từ dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	106.101	12.953
Thu nhập từ tất toán trái phiếu VAMC	137.830	15.530
Thu nhập khác	153.611	110.263
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(221.415)	(625.965)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(170.839)	(583.184)
Chi khác	(50.576)	(42.781)
	481.061	453.772

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	162.789	7.245

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thuyết minh		
Lương và các chi phí liên quan	847.491	787.242
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	78.957	31.960
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	294.192	300.423
Khâu hao tài sản cố định	110.229	116.705
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.044	28.090
Chi phí dụng cụ và thiết bị	11.211	8.405
Chi phí thông tin liên lạc	16.193	17.284
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	94.279	83.936
Chi phí điện nước	21.221	20.277
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	64.222	61.213
Công tác phí	25.186	20.149
Trích lập dự phòng giảm giá gộp vốn đầu tư dài hạn	12.3	305
Hoàn nhập dự phòng cho hàng tồn kho	14	(893)
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác	14	-
Chi phí hoạt động khác		249
	275.898	118.225
	1.866.535	1.594.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	(9.770)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10 247.940	204.315
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10 (87.649)	(107.501)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10 3.099.423	919.914
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10 (87.782)	(107.797)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng hàng trả chậm	14 9.920	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	14 (922.589)	1.021.563
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.5 243.345	238.946
	2.502.608	2.159.670

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 triệu đồng	30/6/2015 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc	2.840.091	2.558.804
Tiền gửi tại NHNN	3.432.654	1.277.567
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.036	3.863.803
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.463.765	8.725.735
	13.936.546	16.425.909

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.225	6.958
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	695.210	621.382
2. Phụ cấp và thu nhập khác	152.281	165.860
3. Tổng thu nhập (1+2)	847.491	787.242
4. Tiền lương bình quân/tháng	16	15
5. Thu nhập bình quân/tháng	20	19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (*) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	138.634.907	174.950.776	42.540.632	43.702.560	48.883.452

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Phản này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khâu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	18.000.100	14.712.725
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.397.946	1.842.845
Cho vay khách hàng – gộp	128.239.331	112.509.339
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.485.506	45.430.362
Tài sản tài chính khác – gộp	10.965.532	12.955.216
	206.088.415	187.450.487

37.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	18.000.100	14.712.725
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.397.946	1.842.845
Cho vay khách hàng – gộp	122.494.077	108.895.094
Chứng khoán đầu tư – gộp	42.069.349	41.688.367
Tài sản tài chính khác – gộp	6.853.202	6.114.481
	192.814.674	173.253.512

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

37.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Quá hạn</i>				
	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho vay khách hàng	1.015.347	188.640	176.864	396.488	1.777.339

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

37.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Quá hạn</i>					
	<i>Chưa quá hạn</i>	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho vay khách hàng	-	2.345.244	279.613	349.857	993.201	3.967.915
Chứng khoán đầu tư	3.416.157	-	-	-	-	3.416.157
Tài sản có khác	4.072.610	-	-	-	39.720	4.112.330
	7.488.767	2.345.244	279.613	349.857	1.032.921	11.496.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Độ nhạy đổi với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 30/6/2016			
USD	1,50%	13.392	10.713
VND	3,00%	721.806	577.445

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn	Ảnh hưởng do định giá lãi suất trong khoảng thời gian					
		Không đánh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc	-	2.840.091	-	-	-	-	2.840.091
Tiền gửi tại NHNN	-	3.432.654	-	-	-	-	3.432.654
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.489.512	3.585.370	7.472.241	885.146	3.427.072	18.000.100
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	50.000	659.200	538.528	-	3.397.946
Cho vay khách hàng (*)	5.745.254	-	64.910.840	12.146.880	19.477.316	11.417.816	128.239.331
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.247.305	846.667	4.256.000	7.787.080	5.806.389	45.485.506
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.762.824	-	-	-	-	2.762.824
Tài sản cố định	-	1.541.475	-	-	-	-	1.541.475
Tài sản có khác (*)	39.720	11.633.103	-	-	-	-	11.672.823
Tổng tài sản	5.784.974	28.946.964	69.392.877	24.534.321	28.688.070	20.651.277	31.164.420
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	192.460	29.135.700	1.395.310	637.869	65.038	4.540
Tiền gửi của khách hàng	-	30.912.040	46.825.048	33.377.774	18.961.916	17.460.221	31.496.536
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ	-	-	-	(776)	19.440	(12.360)	21.177
phai trả tài chính khác	-	-	133.387	-	-	(174)	151.465.084
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-
chiếu rủi ro	-	2.917.215	2.000	6.300	10.247	11.576	139.517
Phái hành giấy tờ có giá	-	4.405.662	-	7.100	1.000	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	38.427.377	76.096.135	34.785.708	19.630.472	17.524.475	6.724.673
Mức chênh nhay cầm với							
Lãi suất nội bảng	5.784.974	(9.480.413)	(6.703.258)	(10.251.387)	9.057.598	3.126.802	24.439.747
<i>(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro</i>							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30/6/2016			
USD	1,00%	8.489	6.791
EUR	1,00%	433	346
Vàng	3,00%	971	777

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng				
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
Ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc	2.160.058	362.994	75.886	32.365	208.788
Tiền gửi tại NHNN	3.432.507	147	-	-	3.432.654
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	11.420.518	5.809.314	566.069	-	204.199
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.397.946	-	-	-	3.397.946
Cho vay Khách hàng (*)	121.085.907	7.132.254	21.170	-	128.239.331
Chứng khoán đầu tư (*)	45.485.506	-	-	-	45.485.506
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.762.824	-	-	-	2.762.824
Tài sản cố định	1.541.475	-	-	-	1.541.475
Tài sản có khác (*)	10.027.418	1.626.970	323	-	11.672.823
Tổng tài sản	201.314.159	14.931.679	663.448	32.365	431.099
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	24.085.134	7.411.393	9	-	-
Tiền gửi của khách hàng	138.767.794	11.433.245	662.111	-	601.934
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	5.307.648	(4.912.652)	(44.331)	-	(211.148)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	558.006	-	-	-	558.006
Phát hành giấy tờ có giá	8.050.395	-	-	-	8.050.395
Các khoản nợ khác	4.247.302	150.811	2.386	-	5.163
Tổng nợ phải trả	181.016.279	14.082.797	620.175	-	395.949
Trạng thái tiền tệ nội bảng	20.297.880	848.882	43.273	32.365	35.150
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	504.381	(36.212)	-	15.883
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.297.880	1.353.263	7.061	32.365	51.033
(*) : Không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro					

(*) : Không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn						Đơn vị: triệu đồng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		
Ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc	-	2.840.091	-	-	-	-	-	2.840.091
Tiền gửi tại NHNN	-	3.432.654	-	-	-	-	-	3.432.654
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	6.106.776	7.440.347	4.312.218	140.759	-	-	18.000.100
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.397.946	-	-	-	-	-	3.397.946
Cho vay khách hàng (*)	3.360.591	2.384.663	7.233.069	8.921.336	27.800.896	41.026.056	37.512.720	128.239.331
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.482.765	1.400.000	9.589.056	23.804.838	9.208.847	45.485.506	45.485.506
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.762.824	2.762.824
Tài sản cố định	-	39.720	5.655.083	824.752	29.675	399.392	1.111.945	1.541.475
Tài sản có khác (*)	-	-	-	-	-	2.277.567	436.506	11.672.823
Tổng tài sản	3.360.591	2.424.383	30.148.523	18.586.759	44.171.040	67.648.612	51.032.842	217.372.750
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	29.351.865	1.371.605	702.907	65.619	4.540	31.496.536	
Tiền gửi của Khách hàng	-	75.467.729	29.475.376	31.663.336	14.834.766	23.877	151.465.084	
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	115.171	(37.858)	61.652	552	-	139.517
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	6.300	21.824	529.239	643	558.006
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.007	7.100	1.000	4.150.000	3.890.288	8.050.395
Các khoản nợ khác	-	-	2.541.694	684.076	855.801	299.631	24.460	4.405.662
Tổng nợ phải trả	-	-	107.478.466	31.506.599	33.306.520	19.879.807	3.943.808	196.115.200
Mức chênh thanh khoản rộng	3.360.591	2.424.383	(77.329.943)	(12.919.840)	10.864.520	47.768.805	47.089.034	21.257.550

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giải đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:
Đơn vị: triệu đồng

Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ		Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
				Tài sản	(Công nợ) khác			
Tiền mặt, vàng bạc	-	2.840.091	-	-	-	-	2.840.091	2.840.091
Tiền gửi tại NHNN	-	3.432.654	-	-	-	-	3.432.654	3.432.654
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	18.000.100	-	-	-	-	18.000.100	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.397.946	-	128.239.331	-	-	-	128.239.331	(*)
Cho vay Khách hàng	-	-	-	38.950.046	-	-	38.950.046	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6.535.460	-	-	-	-	6.535.460	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.762.824	-	-	2.762.824	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	10.965.532	-	-	-	10.965.532	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3.397.946	6.535.460	163.477.708	41.712.870				215.123.984	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	31.496.536	31.496.536
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	151.465.084	-	151.465.084	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác	139.517	-	-	-	-	-	139.517	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	558.006	558.006	558.006	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.050.395	8.050.395	8.050.395	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.118.009	4.118.009	4.118.009	(*)
139.517					- 195.688.030		195.827.547	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có dữ thông tin.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẦN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Chi tiêu	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
I. Doanh thu	12.446.399	269.456	7.829.456	20.545.311
1. Doanh thu lãi	10.359.914	247.413	7.566.288	18.173.615
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	6.538.882	181.790	1.072.007	7.792.679
Doanh thu lãi nội bộ	3.821.032	65.623	6.494.281	10.380.936
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	565.730	17.808	217.353	800.891
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.520.755	4.235	45.815	1.570.805
II. Chi phí	(8.760.257)	(196.631)	(7.774.053)	(16.730.941)
1. Chi phí lãi	(6.396.562)	(164.006)	(7.415.537)	(13.976.105)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(2.575.530)	(98.383)	(921.256)	(3.595.169)
Chi phí lãi từ nội bộ	(3.821.032)	(65.623)	(6.494.281)	(10.380.936)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(106.651)	(367)	(3.211)	(110.229)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.257.044)	(32.258)	(355.305)	(2.644.607)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.686.142	72.825	55.403	3.814.370
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.367.674)	(9.678)	(125.256)	(2.502.608)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.318.468	63.147	(69.853)	1.311.762
III. Tài sản	170.384.443	3.431.863	39.070.863	212.887.169
1. Tiền mặt, vàng bạc	1.570.577	143.416	1.126.098	2.840.091
2. Tài sản cố định	1.533.844	1.211	6.420	1.541.475
3. Tài sản khác	167.280.022	3.287.236	37.938.345	208.505.603
IV. Nợ phải trả	141.283.014	5.352.901	49.479.285	196.115.200
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	141.117.360	5.345.231	49.478.470	195.941.061
2. Nợ phải trả nội bộ	165.654	7.670	815	174.139

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2016 đồng	31/12/2015 đồng
AUD	16.192	15.994
CAD	16.267	15.965
CHF	22.444	22.524
CNY	3.301	3.404
DKK	3.280	3.243
EUR	24.141	24.161
GBP	28.117	33.042
HKD	2.745	2.765
JPY	215	185
NOK	2.616	2.517
SEK	2.602	2.641
SGD	16.344	15.740
THB	618	607
USD	21.873	21.890

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế, phụ trách điều hành
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016